

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ II – 2013**

**Hồ sơ gồm:**

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

**HÀ NỘI - 2013**

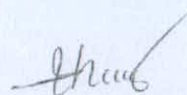
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị tính: VNĐ

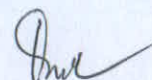
| CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Mã số | Quý II          |                 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|---|-------------|-------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
|   |             |       | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                           | Năm trước       |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 18          | 01    | 353.401.304.728 | 339.623.320.146 | 725.848.477.820                   | 655.205.862.890 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | 02    | 3.875.666.202   | 1.570.793.887   | 4.116.995.190                     | 2.523.138.026   |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 10    | 349.525.638.526 | 338.052.526.259 | 721.731.482.630                   | 652.682.724.864 |
| 4 Giá vốn hàng bán                                | 19          | 11    | 217.326.777.388 | 210.186.580.031 | 457.659.747.599                   | 424.974.483.360 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 20    | 132.198.861.138 | 127.865.946.228 | 264.071.735.031                   | 227.708.241.504 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                   | 20          | 21    | 1.892.178.806   | 919.962.097     | 1.973.218.851                     | 1.095.341.867   |
| 7 Chi phí tài chính                               | 21          | 22    | 5.010.887.585   | 7.572.307.900   | 10.010.431.295                    | 14.773.004.102  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                         |             | 23    | 4.287.254.342   | 7.563.240.430   | 9.277.639.430                     | 14.565.218.657  |
| 8 Chi phí bán hàng                                |             | 24    | 59.014.184.709  | 59.433.193.362  | 131.556.071.463                   | 111.209.342.084 |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp                    |             | 25    | 20.737.879.495  | 16.547.761.195  | 36.448.573.789                    | 32.114.608.833  |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 30    | 49.328.088.155  | 45.232.645.868  | 88.029.877.335                    | 70.706.628.352  |
| 11 Thu nhập khác                                  |             | 31    | 2.778.889.651   | (14.372.398)    | 2.969.366.377                     | 57.139          |
| 12 Chi phí khác                                   |             | 32    | 611.089.338     | 39.305          | 829.310.553                       | 202.767         |
| 13 Lợi nhuận khác                                 |             | 40    | 2.167.800.313   | (14.411.703)    | 2.140.055.824                     | (145.628)       |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 50    | 51.495.888.468  | 45.218.234.165  | 90.169.933.159                    | 70.706.482.724  |
| 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 23          | 51    | 13.217.949.991  | 13.447.506.172  | 23.187.209.044                    | 19.817.692.281  |
| 16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 60    | 38.277.938.477  | 31.770.727.993  | 66.982.724.115                    | 50.888.790.443  |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013*

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị tính : VNĐ

| TÀI SẢN  | Thuyết minh | Mã số      | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|-------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>100</b> | <b>627.891.752.917</b> | <b>547.170.039.409</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>5</b>    | <b>110</b> | <b>53.619.541.623</b>  | <b>50.822.178.250</b>  |
| 1 Tiền   |             | 111        | 15.414.309.590         | 4.009.901.822          |
| 2 Tiền gửi ngân hàng                           |             | 111        | 38.205.232.033         | 46.812.276.428         |
| 3 Tiền đang chuyển                             |             | 111        | -                      | -                      |
| 4 Các khoản tương đương tiền                   |             | 112        | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>6</b>    | <b>120</b> | <b>200.000.000</b>     | <b>210.000.000</b>     |
| 1 Đầu tư ngắn hạn                              |             | 121        | 200.000.000            | 210.000.000            |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                 |             | <b>130</b> | <b>369.701.066.968</b> | <b>279.473.156.913</b> |
| 1 Phải thu của khách hàng                      |             | 131        | 351.567.955.441        | 260.495.911.841        |
| 2 Trả trước cho người bán                      |             | 132        | 17.789.442.228         | 16.535.270.494         |
| 5 Các khoản phải thu khác                      | <b>7</b>    | 135        | 7.255.944.079          | 6.982.589.757          |
| 6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi          |             | 139        | (6.912.274.780)        | (4.540.615.179)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>8</b>    | <b>140</b> | <b>179.580.785.390</b> | <b>199.795.554.249</b> |
| 1 Hàng tồn kho                                 |             | 141        | 181.246.397.138        | 201.955.871.609        |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               |             | 149        | (1.665.611.748)        | (2.160.317.360)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>150</b> | <b>24.790.358.936</b>  | <b>16.869.149.997</b>  |
| 1 Chi phí trả trước                            |             | 151        | 2.214.199.423          | 1.422.573.129          |
| 2 Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ          |             | 152        | 5.023.014.780          | 4.320.550.176          |
| 3 Thuê và các khoản phải thu Nhà nước          |             | 154        | -                      | 94.231.419             |
| 4 Tài sản ngắn hạn khác                        | <b>9</b>    | 158        | 17.553.144.733         | 11.031.795.273         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>200</b> | <b>254.141.279.351</b> | <b>231.038.468.798</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>220</b> | <b>140.344.062.524</b> | <b>133.798.508.351</b> |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                     | <b>10</b>   | 221        | 87.142.933.891         | 90.580.346.762         |
| - Nguyên giá                                   |             | 222        | 175.190.097.603        | 175.643.769.954        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | 223        | (88.047.163.712)       | (85.063.423.192)       |
| 3 Tài sản cố định vô hình                      | <b>11</b>   | 227        | 23.824.129.710         | 23.806.800.897         |
| - Nguyên giá                                   |             | 228        | 23.865.456.824         | 23.832.456.824         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | 229        | (41.327.114)           | (25.655.927)           |
| 4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | <b>12</b>   | 230        | 29.376.998.923         | 19.411.360.692         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>13</b>   | <b>250</b> | <b>113.625.531.611</b> | <b>97.086.049.611</b>  |
| 1 Đầu tư vào công ty con                       |             | 251        | 92.686.199.211         | 92.686.199.211         |
| 2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      |             | 252        | 20.939.332.400         | 4.399.850.400          |
| 3 Đầu tư dài hạn khác                          |             | 258        | -                      | -                      |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>260</b> | <b>171.685.216</b>     | <b>153.910.836</b>     |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn                    |             | 261        | -                      | -                      |
| 3 Tài sản dài hạn khác                         |             | 268        | 171.685.216            | 153.910.836            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>270</b> | <b>882.033.032.268</b> | <b>778.208.508.207</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

| NGUỒN VỐN                             |   | Mã số         | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---------------------------------------|---|---------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                 |   | <b>300</b>    | <b>373.218.274.701</b> | <b>324.603.353.209</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                 |   | <b>310</b>    | <b>373.218.274.701</b> | <b>324.603.353.209</b> |
| 1                                     | Vay và nợ ngắn hạn                      | 14 311        | 174.894.775.280        | 170.453.052.652        |
| 2                                     | Phải trả cho người bán                  | 312           | 149.645.751.211        | 109.480.272.578        |
| 3                                     | Người mua trả tiền trước                | 313           | 831.657.272            | 5.009.177.136          |
| 4                                     | Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước | 15 314        | 19.557.633.829         | 26.386.260.609         |
| 5                                     | Phải trả người lao động                 | 315           | 4.111.763.947          | 4.240.444.018          |
| 6                                     | Chi phí phải trả                        | 316           | 12.476.860.295         | 1.056.988.511          |
| 8                                     | Các khoản phải trả phải nộp khác        | 16 319        | 11.681.203.139         | 7.977.157.705          |
| 9                                     | Quỹ khen thưởng, phúc lợi               | 323           | 18.629.728             | -                      |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>        |   | <b>400</b>    | <b>508.814.757.567</b> | <b>453.605.154.998</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>              |   | <b>17 410</b> | <b>508.353.536.767</b> | <b>452.619.137.198</b> |
| 1                                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu               | 411           | 123.398.240.000        | 123.398.240.000        |
| 2                                     | Thặng dư vốn cổ phần                    | 412           | 92.063.700.000         | 92.063.700.000         |
| 3                                     | Cổ phiếu quỹ                            | 414           | (3.593.000)            | (3.593.000)            |
| 4                                     | Chênh lệch tỉ giá hối đoái              | 416           | -                      | -                      |
| 5                                     | Quỹ đầu tư phát triển                   | 417           | 208.823.249.444        | 132.102.356.155        |
| 6                                     | Quỹ dự phòng tài chính                  | 418           | 14.488.130.451         | 14.488.130.451         |
| 7                                     | Lợi nhuận chưa phân phối                | 420           | 69.583.809.872         | 90.570.303.592         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b> |   | <b>430</b>    | <b>461.220.800</b>     | <b>986.017.800</b>     |
| 1                                     | Nguồn kinh phí                          | 432           | 461.220.800            | 986.017.800            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>            |   | <b>440</b>    | <b>882.033.032.268</b> | <b>778.208.508.207</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|  | Mã số | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------|------------|------------|
| 1 Ngoại tệ các loại<br>Dollar Mỹ (USD) |       | 1.635,13   | 28.766,70  |

Hà nội, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên

Trần Túc Mã



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013***MẪU SỐ B 03-DN/HN**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Từ ngày                      | Từ ngày                      |
|---|-----------|------------------------------|------------------------------|
|   |           | 01/01/2013 đến<br>30/06/2013 | 01/01/2012 đến<br>30/06/2012 |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG</b>                           |           |                              |                              |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>90.169.933.159</b>        | <b>70.706.482.724</b>        |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>   |           |                              |                              |
| Khấu hao tài sản cố định  | 02        | 4.726.183.260                | 4.474.682.818                |
| Các khoản dự phòng  | 03        | 1.876.953.989                | (1.101.378.579)              |
| (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                   | 04        | (921.110.544)                | (382.115.703)                |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư   | 05        | (1.784.900.172)              | (1.095.341.866)              |
| Chi phí lãi vay   | 06        | 9.277.639.430                | 14.565.218.657               |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>           | <b>08</b> | <b>103.344.699.122</b>       | <b>87.167.548.051</b>        |
| Biến động các khoản phải thu  | 09        | (91.711.459.112)             | (66.912.628.115)             |
| Biến động hàng tồn kho  | 10        | 20.709.474.471               | 47.479.704.999               |
| Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11        | 57.724.215.179               | (28.685.343.479)             |
| Biến động chi phí trả trước   | 12        | (7.938.983.319)              | (5.138.289.964)              |
| Tiền lãi vay đã trả   | 13        | (9.351.761.250)              | (14.315.896.471)             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14        | (28.857.142.533)             | (27.464.988.508)             |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 15        | -                            | -                            |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 16        | -                            | (58.527.134)                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                              | <b>20</b> | <b>43.919.042.558</b>        | <b>(7.928.420.621)</b>       |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                    |           |                              |                              |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                    | 21        | (30.709.981.985)             | (26.890.812.438)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác              | 22        | -                            | -                            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                           | 23        | -                            | -                            |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                   | 24        | 10.000.000                   | 475.000.000                  |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        | (16.539.482.000)             | (16.422.157.982)             |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                            | 27        | 1.784.900.172                | 355.209.687                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                  | <b>30</b> | <b>(45.454.563.813)</b>      | <b>(42.482.760.733)</b>      |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Từ ngày                      | Từ ngày                      |
|---|-----------|------------------------------|------------------------------|
|   |           | 01/01/2013 đến<br>30/06/2013 | 01/01/2012 đến<br>30/06/2012 |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |                              |                              |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được             | 33        | 139.680.066.003              | 175.505.590.900              |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                          | 34        | (135.238.343.375)            | (117.954.580.481)            |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                   | 35        |                              | -                            |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu          | 36        | (108.838.000)                | (12.149.742.000)             |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | <i>4.332.884.628</i>         | <i>45.401.268.419</i>        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>               | <i>50</i> | <i>2.797.363.373</i>         | <i>(5.009.912.935)</i>       |
| <i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>             | <i>60</i> | <i>50.822.178.250</i>        | <i>33.599.242.767</i>        |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>             | <i>70</i> | <i>53.619.541.623</i>        | <i>28.589.329.832</i>        |

**Thông tin bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

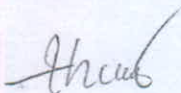
Năm 2013, Công ty cổ phần Traphaco thực hiện lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp thay cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp. Hy vọng với báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp sẽ giúp các nhà đầu tư có một cái nhìn sâu sắc, tổng thể các dòng tiền đã thực hiện trong kỳ hoạt động của công ty.

Hà nội, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên

Trần Túc Mã

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B 09-DN

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 18 vào ngày 07 tháng 09 năm 2012.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 123.398.240.000 VNĐ (Một trăm hai ba tỉ ba trăm chín tám triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn./.) tương đương 12.339.824 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Công ty có các Công ty con như sau :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk
- Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Công ty có các công ty liên kết như sau :

- Công ty CP dược VTYT Quảng Trị
- Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên

**Công ty có các chi nhánh sau :**

| <b>Tên đơn vị</b>                    | <b>Nơi thành lập</b> | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>   |
|--------------------------------------|----------------------|---|
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco | TP. Hồ Chí Minh      |   |
| - Chi nhánh Miền Trung               | TP. Đà Nẵng          |   |
| - Chi nhánh Nam Định                 | Tỉnh Nam Định        |   |
| - Chi nhánh Nghệ An                  | Tỉnh Nghệ An         |   |
| - Chi nhánh Thanh Hóa                | Tỉnh Thanh Hóa       | Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất |
| - Chi nhánh Vĩnh Long                | Tỉnh Vĩnh Long       |   |

|                        |                 |  |
|------------------------|-----------------|--|
| - Chi nhánh Hải Phòng  | TP. Hải Phòng   | nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc. |
| - Chi nhánh Đồng Nai   | Tỉnh Đồng Nai   |  |
| - Chi nhánh Bình Thuận | Tỉnh Bình Thuận |  |
| - Chi nhánh Quảng Ngãi | Tỉnh Quảng Ngãi |  |
| - Chi nhánh Khánh Hòa  | Tỉnh Khánh Hòa  |  |
| - Chi nhánh Cần Thơ    | Tỉnh Cần Thơ    |  |
| - Chi nhánh Gia Lai    | Tỉnh Gia Lai    |  |
| - Chi nhánh Quảng Ninh | Tỉnh Quảng Ninh |  |
| - Chi nhánh Quảng Ngãi | Tỉnh Quảng Ngãi |  |
| - Chi nhánh Hải Dương  | Tỉnh Hải Dương  |  |

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

### **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính của công ty kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2013 đến ngày  
30/06/2013**

**Số năm**

|                            |         |
|----------------------------|---------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 15 - 25 |
| Máy móc và thiết bị        | 06 - 07 |
| Phương tiện vận tải        | 05 - 08 |

|                      |         |
|----------------------|---------|
| Thiết bị văn phòng   | 03 - 06 |
| Tài sản cố định khác | 05 - 15 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

**Chi phí khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác



định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                    | <u>30/06/2013</u>            | <u>31/12/2012</u>            |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
|                    | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>                   |
| Tiền mặt           | 15.414.309.590               | 4.009.901.822                |
| Tiền gửi ngân hàng | 38.205.232.033               | 46.812.276.428               |
| Tiền đang chuyển   | -                            | -                            |
| <b>Tổng</b>        | <b><u>53.619.541.623</u></b> | <b><u>50.822.178.250</u></b> |

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                | <u>30/06/2013</u>         | <u>31/12/2012</u>         |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                | VND                       | VND                       |
| Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay) | 200.000.000               | 210.000.000               |
| <b>Tổng</b>                    | <b><u>200.000.000</u></b> | <b><u>210.000.000</u></b> |

*Gồm các hợp đồng cho cán bộ, công nhân viên vay vốn xây nhà với thời hạn 1 năm lãi suất từ 12%/năm.*

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                 | <u>30/06/2013</u>           | <u>31/12/2012</u>           |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                 | VND                         | VND                         |
| Phải thu cộng tác viên          | 345.565.400                 | 345.565.400                 |
| Thù lao HDQT và BKS             |                             | -                           |
| Thuế TNCN phải nộp              | 901.597.507                 | 901.597.507                 |
| Phải thu của Nguyễn Xuân Cảnh   | 90.000.000                  | 90.000.000                  |
| BHXH tại các chi nhánh          | 301.846.978                 | 480.675.747                 |
| Cổ tức tại công ty được Đăk Lăk | 1.650.340.000               |                             |
| Phải thu khác                   | 3.966.594.194               | 5.164.751.103               |
| <b>Tổng</b>                     | <b><u>7.255.944.079</u></b> | <b><u>6.982.589.757</u></b> |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|   | <u>30/06/2013</u>             | <u>31/12/2012</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | VND                           | VND                           |
| Nguyên liệu, vật liệu                                       | 78.790.551.904                | 70.885.582.262                |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                         | 26.150.469.202                | 28.322.152.471                |
| Thành phẩm  | 72.593.185.103                | 79.143.912.143                |
| Hàng hóa  | 3.712.190.929                 | 23.604.224.733                |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              | (1.665.611.748)               | (2.160.317.360)               |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> | <b><u>179.580.785.390</u></b> | <b><u>199.795.554.249</u></b> |

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|  | <u>30/06/2013</u>            | <u>31/12/2012</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| Tạm ứng                                      | 16.237.687.959               | 9.244.212.805                |
| Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai     | 250.157.729                  | 250.157.729                  |
| Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 1.065.299.045                | 1.537.424.739                |
| <b>Tổng</b>                                  | <b><u>17.553.144.733</u></b> | <b><u>11.031.795.273</u></b> |

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                 | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    | VND                             | VND                       | VND                    |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>               |                        |                        |                                 |                           |                        |
| <b>Số dư đầu kỳ 01/01/2013</b>  | <b>78.590.788.636</b>  | <b>50.555.214.082</b>  | <b>32.355.520.068</b>           | <b>14.142.247.168</b>     | <b>175.643.769.954</b> |
| <b>Số tăng trong kỳ</b>         | <b>18.852.000</b>      | <b>420.873.709</b>     | <b>2.993.345.091</b>            | <b>379.650.453</b>        | <b>3.812.721.253</b>   |
| - Mua sắm mới                   |                        | 420.873.709            | 2.993.345.091                   | 379.650.453               | 3.793.869.253          |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành        | 18.852.000             | -                      | -                               | -                         | 18.852.000             |
| - Tăng do phân loại lại         | -                      | -                      | -                               | -                         | -                      |
| <b>Số giảm trong kỳ</b>         | <b>(41.666.546)</b>    | <b>(1.861.757.926)</b> | <b>(576.156.855)</b>            | <b>(1.786.812.277)</b>    | <b>(4.266.393.604)</b> |
| - Giảm do thanh lý tài sản      | -                      | (238.095.238)          | (124.721.229)                   | (110.294.803)             | (473.111.270)          |
| - Giảm do phân loại lại         | (41.666.546)           | (1.623.662.688)        | (451.435.626)                   | (1.676.517.474)           | (3.793.282.334)        |
| <b>Số dư cuối kỳ 30/06/2013</b> | <b>78.567.974.090</b>  | <b>49.114.329.865</b>  | <b>34.772.708.304</b>           | <b>12.735.085.344</b>     | <b>175.190.097.603</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>   |                        |                        |                                 |                           |                        |
| <b>Số dư đầu kỳ 01/01/2013</b>  | <b>24.426.325.149</b>  | <b>31.254.074.885</b>  | <b>18.300.405.167</b>           | <b>11.082.617.991</b>     | <b>85.063.423.192</b>  |
| <b>Số tăng trong kỳ</b>         | <b>1.270.315.371</b>   | <b>1.710.763.965</b>   | <b>1.144.852.666</b>            | <b>584.580.071</b>        | <b>4.710.512.073</b>   |
| - Trích khấu hao                | 1.270.315.371          | 1.710.763.965          | 1.144.852.666                   | 584.580.071               | 4.710.512.073          |
| - Tăng do phân loại lại         | -                      | -                      | -                               | -                         | -                      |
| <b>Số giảm trong kỳ</b>         | <b>(9.470.355)</b>     | <b>(542.863.388)</b>   | <b>(304.720.218)</b>            | <b>(869.717.592)</b>      | <b>(1.726.771.553)</b> |
| - Giảm do thanh lý tài sản      | -                      | (21.852.577)           | -                               | (108.805.324)             | (130.657.901)          |
| - Giảm do phân loại lại         | (9.470.355)            | (521.010.811)          | (304.720.218)                   | (760.912.268)             | (1.596.113.652)        |
| <b>Số dư cuối kỳ 30/06/2013</b> | <b>25.687.170.165</b>  | <b>32.421.975.462</b>  | <b>19.140.537.615</b>           | <b>10.797.480.470</b>     | <b>88.047.163.712</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>          |                        |                        |                                 |                           |                        |
| <b>Đầu kỳ</b>                   | <b>54.164.463.487</b>  | <b>19.301.139.197</b>  | <b>14.055.114.901</b>           | <b>3.059.629.177</b>      | <b>90.580.346.762</b>  |
| <b>Cuối kỳ</b>                  | <b>52.880.803.925</b>  | <b>16.692.354.403</b>  | <b>15.632.170.689</b>           | <b>1.937.604.874</b>      | <b>87.142.933.891</b>  |

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2013 với giá trị là 57.105.393.733 VNĐ (31 tháng 12 năm 2012 là 55.822.812.576 VNĐ)

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Phần mềm</b>    | <b>Cộng</b>           |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|
|                               | VND                      | VND                | VND                   |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                    |                       |
| <b>Tại ngày 01/01/2013</b>    | <b>23.764.269.254</b>    | <b>68.187.570</b>  | <b>23.832.456.824</b> |
| Số tăng trong năm             | -                        | 33.000.000         | 33.000.000            |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | -                  | -                     |
| <b>Tại ngày 30/06/2013</b>    | <b>23.764.269.254</b>    | <b>101.187.570</b> | <b>23.865.456.824</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                    |                       |
| <b>Tại ngày 01/01/2013</b>    | -                        | <b>25.655.927</b>  | <b>25.655.927</b>     |
| Khấu hao trong kỳ             | -                        | 15.671.187         | 15.671.187            |
| - Khấu hao trong năm          | -                        | 15.671.187         | 15.671.187            |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                        | -                  | -                     |
| <b>Tại ngày 30/06/2013</b>    | -                        | <b>41.327.114</b>  | <b>41.327.114</b>     |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                    |                       |
| <b>Tại ngày 01/01/2013</b>    | <b>23.764.269.254</b>    | <b>42.531.643</b>  | <b>23.806.800.897</b> |
| <b>Tại ngày 30/06/2013</b>    | <b>23.764.269.254</b>    | <b>59.860.456</b>  | <b>23.824.129.710</b> |

Tại thời điểm 30/06/2013, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

| <b>Chi tiết</b>   | <b>Số tiền</b>        |
|---|-----------------------|
| QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng                | 2.618.528.525         |
| QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)                | 7.795.378.640         |
| QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định                     | 2.350.425.000         |
| QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 581)            | 1.290.240.000         |
| QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 582)            | 1.267.560.000         |
| QSD đất tại Khu Đô thị Vinh Diêm Trung - Nha Trang                      | 1.873.777.089         |
| QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long (tăng năm 2011)        | 3.049.800.000         |
| QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương | 3.518.560.000         |
| Phần mềm bản quyền hệ điều hành vinserver 2008                          | 68.187.570            |
| Phần mềm quản lý bán hàng   | 33.000.000            |
| <b>Tổng</b>   | <b>23.865.456.824</b> |

(\*) Quyền sử dụng đất gồm 02 thửa, thửa 647 có tổng diện tích 652m<sup>2</sup> với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m<sup>2</sup> với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.



**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|  | <u>30/06/2013</u>            | <u>31/12/2012</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>                   |
| Công trình nhà máy dược Traphaco (*)     | 27.691.441.361               | 19.051.882.509               |
| Công trình văn phòng tại Cần Thơ         | 126.926.364                  | -                            |
| Công trình văn phòng tại Thái Nguyên     | 201.939.091                  | 201.939.091                  |
| Công trình văn phòng tại Quảng Ninh      | -                            | -                            |
| Công trình văn phòng tại Gia Lai         | 106.812.728                  | 106.812.728                  |
| Công trình nhà kho chi nhánh Hồ Chí Minh | 50.726.364                   | 50.726.364                   |
| TSCĐ đang trong giai đoạn chạy thử       | 1.199.153.015                |                              |
| <b>Tổng</b>                              | <b><u>29.376.998.923</u></b> | <b><u>19.411.360.692</u></b> |

(\*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 300 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu và triển khai hạng mục san nền, tường rào giai đoạn 1 đã chi đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2013.

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                    | <u>30/06/2013</u>            | <u>31/12/2012</u>            |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                    | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>                   |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>      |                              |                              |
| Công ty TNHH TraphacoSapa          | 5.025.000.000                | 5.025.000.000                |
| Công ty CP công nghệ cao Traphaco  | 71.382.500.000               | 71.382.500.000               |
| Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk       | 16.278.699.211               | 16.278.699.211               |
| Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên |                              |                              |
| <b>Tổng</b>                        | <b><u>92.686.199.211</u></b> | <b><u>92.686.199.211</u></b> |

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

| <b>Tên công ty con</b>                   | <b>Nơi thành lập và hoạt động</b> | <b>Tỷ lệ lợi ích</b> | <b>TL biểu quyết</b> | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>  |
|--|-----------------------------------|----------------------|----------------------|--|
| Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa | Tỉnh Lào Cai                      | 100%                 | 100%                 | Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;... |
| Công ty CP Công nghệ cao Traphaco        | Tỉnh Hưng Yên                     | 51%                  | 51%                  | Sản xuất thuốc đông dược   |

| Tên công ty con                    | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | TL biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|------------------------------------|----------------------------|---------------|---------------|--|
| Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk  | Tỉnh Đắk Lắk               | 51%           | 51%           | Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, thiết bị y tế. |
| Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên | Tỉnh Hưng Yên              | 100%          | 100%          | Sản xuất các sản phẩm đông dược  |

Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất tại xã Tân Quang - huyện Văn Lâm - tỉnh Hưng Yên. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 Công ty chưa đầu tư vốn cho Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên.

|  | <b>30/06/2013</b>     | <b>31/12/2012</b>    |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b> |                       |                      |
| Công ty CP dược VTYT Quảng Trị                 | 4.399.850.400         | 4.399.850.400        |
| Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên               | 16.539.482.000        |                      |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>20.939.332.400</b> | <b>4.399.850.400</b> |

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

| Tên công ty con                  | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | TL biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính  |
|----------------------------------|----------------------------|---------------|---------------|---|
| Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên | Tỉnh Quảng Trị             | 43%           | 43%           | Sản xuất kinh doanh thuốc chữa bệnh, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, Vắcxin |
| Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên | Thành phố Thái Nguyên      | 49%           | 49%           | Sản xuất kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị, dụng cụ bao bì dược phẩm             |

**14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|  | <b>30/06/2013</b>      | <b>31/12/2012</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                    |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP công thương Ba Đình (1) | 125.954.316.003        | 131.771.619.552        |
| Vay cá nhân (2)                        | 48.940.459.277         | 38.681.433.100         |
| <b>Tổng</b>                            | <b>174.894.775.280</b> | <b>170.453.052.652</b> |

(1) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công

Thương Ba Đình theo hợp đồng số 67- 2012/HĐTD ngày 11/04/2012 với NH TMCP Công Thương VN- CN Ba Đình. Số dư nợ gốc đến 30/06/2013 là 125.954.316.003 VND. Mục đích sử dụng của khoản vay là mua nguyên vật liệu, vật tư hàng hóa, chi lương, chi phí vận chuyển, và các chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2012 của doanh nghiệp, áp dụng lãi suất thả nổi. Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này.

(2) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Công ty để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất 10%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

#### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | <u>30/06/2013</u>            | <u>31/12/2012</u>            |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                            | VND                          | VND                          |
| Thuế giá trị gia tăng      | 68.764.622                   | 456.635.135                  |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | 134.450.120                  | 101.014.239                  |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | 79.814.000                   | -                            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 21.135.338.971               | 23.440.715.323               |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.503.823.253                | 2.387.895.912                |
| Các loại thuế khác         | -                            | -                            |
| <b>Tổng</b>                | <b><u>22.922.190.966</u></b> | <b><u>26.386.260.609</u></b> |

#### 16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|                                   | <u>30/06/2013</u>            | <u>31/12/2012</u>           |
|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                   | VND                          | VND                         |
| Kinh phí công đoàn                | 4.241.221.836                | 3.579.386.781               |
| Bảo hiểm xã hội                   | 470.619.299                  | 379.695.581                 |
| Bảo hiểm y tế                     | 60.624.101                   | 51.732.356                  |
| Bảo hiểm thất nghiệp              | 39.920.896                   | 34.343.651                  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6.868.817.007                | 3.931.999.336               |
| <b>Tổng</b>                       | <b><u>11.681.203.139</u></b> | <b><u>7.977.157.705</u></b> |

#### *Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác*

|  |                             |                             |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện</i> | 4.791.080.800               | 2.392.704.400               |
| <i>Chi phí CGCN của các nhóm khác</i>                | 239.779.000                 | 124.418.000                 |
| <i>Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát</i>  | 881.181.212                 | 566.681.213                 |
| <i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>                       | 606.103.328                 | 714.941.328                 |
| <i>Trích nguồn dự án nộp ngân sách Nhà nước</i>      | -                           | -                           |
| <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>             | 350.672.667                 | 133.254.395                 |
| <b>Tổng</b>  | <b><u>6.868.817.007</u></b> | <b><u>3.931.999.336</u></b> |

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                    | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng            |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|--------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm               | 123.398.240.000    | 92.063.700.000       | (3.593.000)  | -                          | 132.102.356.155       | 14.488.130.451         | 90.570.303.592           | 452.619.137.198 |
| Lãi trong kỳ                | -                  | -                    | -            | -                          | -                     | -                      | 66.982.724.115           | 66.982.724.115  |
| Trích lập các quỹ           | -                  | -                    | -            | -                          | 76.720.893.289        | -                      | (85.711.699.835)         | (8.990.806.546) |
| Tăng khác                   | -                  | -                    | -            | -                          | -                     | -                      | -                        | -               |
| Chia cổ tức cho các cổ đông | -                  | -                    | -            | -                          | -                     | -                      | (257.518.000)            | (257.518.000)   |
| Thưởng điều hành            | -                  | -                    | -            | -                          | -                     | -                      | (2.000.000.000)          | (2.000.000.000) |
| Giảm khác                   | -                  | -                    | -            | -                          | -                     | -                      | -                        | -               |
| Số dư cuối kỳ               | 123.398.240.000    | 92.063.700.000       | (3.593.000)  | -                          | 208.823.249.444       | 14.488.130.451         | 69.583.809.872           | 508.353.536.767 |

Theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2013, đại hội đồng cổ đông công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của công ty năm 2012 như sau :

Quỹ khen thưởng, phúc lợi (8%) 8.990.806.547 VNĐ

Trả cổ tức cho cổ đông (20% vốn điều lệ) 24.673.382.000 VNĐ

Quỹ đầu tư phát triển (30%) 33.715.524.551 VNĐ

Thưởng điều hành 2.000.000.000 VNĐ

Phần còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển 43.005.368.738 VNĐ Trong năm công ty đã tạm thanh toán tiền cổ tức 24.415.864.000 VNĐ từ lợi nhuận sau thuế, do vậy số tiền 257.518.000 VNĐ là số tiền còn phải trả cổ tức cho các cổ đông năm 2012.



**b) Chi tiết vốn điều lệ và đầu tư của chủ sở hữu**

Theo giấy chứng nhận đánwg ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 18 ngày 07 tháng 09 năm 2012, vốn điều lệ của công ty là 123.398.240.000 VNĐ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 vốn điều lệ đã được các cổ đông đóng góp đủ như sau:

|  | <u>30/06/2013</u>             | <u>31/12/2012</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | VNĐ                           | VNĐ                           |
| Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước | 44.007.480.000                | 44.007.480.000                |
| Vietnam Azaela Fun Limited                     | 30.837.460.000                | 30.837.460.000                |
| Vốn góp của các đối tượng khác                 | 48.553.300.000                | 48.553.300.000                |
| <b>Tổng</b>                                    | <b><u>123.398.240.000</u></b> | <b><u>123.398.240.000</u></b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|  | <u>30/06/2013</u>      | <u>31/12/2012</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VNĐ                    | VNĐ                    |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                         | <b>123.398.240.000</b> | <b>123.398.240.000</b> |
| Vốn góp đầu năm  | 123.398.240.000        | 123.398.240.000        |
| Vốn góp cuối năm   | 123.398.240.000        | 123.398.240.000        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                | 24.673.382.000         | 49.089.246.000         |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | <i>24.673.382.000</i>  | <i>49.089.246.000</i>  |

**d) Cổ phiếu**

|  | <u>30/06/2013</u> | <u>31/12/2012</u> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | VNĐ               | VNĐ               |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 12.339.824        | 12.339.824        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.339.824        | 12.339.824        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | <i>12.339.824</i> | <i>12.339.824</i> |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | <i>0</i>          | <i>0</i>          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 3.133             | 3.133             |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | <i>3.133</i>      | <i>3.133</i>      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 12.336.691        | 12.336.691        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | <i>12.336.691</i> | <i>12.336.691</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành        | 10.000VNĐ/1CP     | 10.000VNĐ/1CP     |

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                          | <u>Từ ngày 01/01/2013</u>     | <u>Từ ngày 01/01/2012</u>     |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                          | <u>đến 30/06/2013</u>         | <u>đến 30/06/2012</u>         |
|                          | VNĐ                           | VNĐ                           |
| Doanh thu bán thành phẩm | 545.034.009.850               | 478.719.280.524               |
| Doanh thu bán hàng hóa   | 180.814.467.970               | 176.486.582.366               |
| <b>Tổng</b>              | <b><u>725.848.477.820</u></b> | <b><u>655.205.862.890</u></b> |

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                               | <u>Từ ngày 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</u> | <u>Từ ngày 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012</u> |
|-------------------------------|--|--|
|                               | <b>VND</b>                                   | <b>VND</b>                                   |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 276.514.415.730                              | 253.071.112.173                              |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 181.145.331.869                              | 171.903.371.187                              |
| <b>Tổng</b>                   | <b>457.659.747.599</b>                       | <b>424.974.483.360</b>                       |

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <u>Từ ngày 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</u> | <u>Từ ngày 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012</u> |
|------------------------------------|--|--|
|                                    | <b>VND</b>                                   | <b>VND</b>                                   |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 134.560.172                                  | 596.801.794                                  |
| Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện | 188.318.679                                  | 498.540.073                                  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 1.650.340.000                                | -  |
| <b>Tổng</b>                        | <b>1.973.218.851</b>                         | <b>1.095.341.867</b>                         |

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                   | <u>Từ ngày 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</u> | <u>Từ ngày 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012</u> |
|-----------------------------------|--|--|
|                                   | <b>VND</b>                                   | <b>VND</b>                                   |
| Lãi tiền vay                      | 9.277.639.430                                | 14.565.218.657                               |
| Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện | 732.791.865                                  | 207.785.445                                  |
| <b>Tổng</b>                       | <b>10.010.431.295</b>                        | <b>14.773.004.102</b>                        |

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <u>Từ ngày 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</u> | <u>Từ ngày 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012</u> |
|----------------------------------|--|--|
|                                  | <b>VND</b>                                   | <b>VND</b>                                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 257.229.432.137                              | 200.350.723.973                              |
| Chi phí nhân công                | 96.006.213.238                               | 91.462.215.459                               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.868.756.931                                | 4.474.682.819                                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 46.721.415.381                               | 74.734.532.018                               |
| Chi phí bằng tiền                | 38.003.761.154                               | 25.549.636.985                               |
| <b>Tổng</b>                      | <b>442.829.578.841</b>                       | <b>396.571.791.254</b>                       |

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | <u>Từ ngày 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</u> | <u>Từ ngày 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012</u> |
|--|--|--|
|  | <b>VND</b>                                   | <b>VND</b>                                   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 90.169.933.159                               | 70.706.482.724                               |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | 2.578.903.016                                | 8.564.286.398                                |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 2.578.903.016                                | 8.564.286.397                                |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | -  | -  |

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế               | 92.748.836.175        | 79.270.769.122        |
| Thuế suất thuế TNDN                            | 25%                   | 25%                   |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế | 23.187.209.044        | 19.817.692.281        |
| Thuế TNDN được giảm                            | -                     | -                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>             | <b>23.187.209.044</b> | <b>19.817.692.281</b> |

**24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng và nhà thuốc của công ty :

|   | <u>Từ ngày 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</u> | <u>Từ ngày 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012</u> |
|---|--|--|
|   | <b>VND</b>                                   | <b>VND</b>                                   |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ | 1.581.423.184                                | 901.905.800                                  |

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay , tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | <b>Giá trị ghi sổ</b>         |                               |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                      | <u>30/06/2013</u>             | <u>31/12/2012</u>             |
|                                      | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>                    |
| <b>Tài sản chính</b>                 | -                             | -                             |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 53.619.541.623                | 50.822.178.250                |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 369.701.066.968               | 279.473.156.913               |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 200.000.000                   | 210.000.000                   |
| Đầu tư dài hạn                       | 113.625.531.611               | 97.086.049.611                |
| <b>Tổng</b>                          | <b><u>537.146.140.202</u></b> | <b><u>427.591.384.774</u></b> |

|                                     | <u>30/06/2013</u>             | <u>31/12/2012</u>             |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                     | VND                           | VND                           |
| <b>Công nợ tài chính</b>            |                               |                               |
| Các khoản vay                       | 174.894.775.280               | 170.453.052.652               |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 162.158.611.622               | 122.466.607.419               |
| Chi phí phải trả                    | 12.476.860.295                | 1.056.988.511                 |
| <b>Tổng</b>                         | <b><u>349.530.247.197</u></b> | <b><u>293.976.648.582</u></b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

#### *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

|                 | <u>30/06/2013</u> | <u>31/12/2012</u> |
|-----------------|-------------------|-------------------|
|                 | VND               | VND               |
| <b>Công nợ</b>  |                   |                   |
| Dollar Mỹ (USD) | 70.659.163.730    | 56.703.778.600    |

| Tài sản         | <u>30/06/2013</u> | <u>31/12/2012</u> |
|-----------------|-------------------|-------------------|
|                 | VND               | VND               |
| Dollar Mỹ (USD) | 1.299.856.957     | 4.320.180.310     |

### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

### *Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

**31/12/2012**

|                                      | <b>Dưới 1 năm</b>      | <b>Từ 1 đến 5 năm</b> |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 50.822.178.250         | -                     |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 267.478.501.598        | -                     |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 210.000.000            | -                     |
| Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 1.537.424.739          | -                     |
| <b>Tổng</b>                          | <b>320.048.104.587</b> | <b>-</b>              |

**31/12/2012**

|                                      | <b>Dưới 1 năm</b>      | <b>Từ 1 đến 5 năm</b> |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Các khoản vay                        | 170.453.052.652        | -                     |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 113.412.271.914        | -                     |
| Chi phí phải trả                     | 1.056.988.511          | -                     |
| <b>Tổng</b>                          | <b>284.922.313.077</b> | <b>-</b>              |

**Chênh lệch thanh khoản thuần**

|                       |          |
|-----------------------|----------|
| <b>35.125.791.510</b> | <b>-</b> |
|-----------------------|----------|

**30/06/2013**

|                                      | <b>Dưới 1 năm</b>      | <b>Từ 1 đến 5 năm</b> |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 53.619.541.623         | -                     |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 358.823.899.520        | -                     |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 200.000.000            | -                     |
| Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 1.065.299.045          | -                     |
| <b>Tổng</b>                          | <b>413.708.740.188</b> | <b>-</b>              |

**30/06/2013**

|                                      | <b>Dưới 1 năm</b>      | <b>Từ 1 đến 5 năm</b> |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Các khoản vay                        | 174.894.775.280        | -                     |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 156.514.568.218        | -                     |
| Chi phí phải trả                     | 12.476.860.295         | -                     |
| <b>Tổng</b>                          | <b>343.886.203.793</b> | <b>-</b>              |

**Chênh lệch thanh khoản thuần**

|                       |          |
|-----------------------|----------|
| <b>69.822.536.395</b> | <b>-</b> |
|-----------------------|----------|

**26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

|                                | <u>Từ ngày 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</u> | <u>Từ ngày 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012</u> |
|--------------------------------|--|--|
|                                | VND  | VND  |
| <b>Bán hàng</b>                |  |  |
| Công ty CP CNC Traphaco        | 15.439.658.648                               | 8.941.415.550                                |
| Công ty TNHH MTV TraphacoSapa  | 4.233.895.532                                | 2.909.327.040                                |
| Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk   | 12.317.307.040                               | 11.769.484.610                               |
| Công ty CP dược VTYT Quảng Trị | 4.730.306.564                                | 5.038.511.936                                |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>   |  |  |
| Công ty CP CNC Traphaco        | 139.077.463.957                              | 102.788.489.264                              |
| Công ty TNHH MTV TraphacoSapa  | 9.836.167.500                                | 9.688.315.000                                |

**Số dư với các bên liên quan**

|  | <u>Tại ngày 30/06/2013</u>                   | <u>Tại ngày 30/06/2012</u>                   |
|--|--|--|
|  | VND  | VND  |
| <b>Phải thu</b>                        |  |  |
| Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk           | 4.515.713.619                                | 3.909.812.895                                |
| Công ty CP dược VTYT Quảng Trị         | 3.243.859.962                                | 3.110.186.200                                |
| <b>Phải trả</b>                        |  |  |
| Công ty CP CNC Traphaco                | 44.271.945.233                               | 34.030.337.797                               |
| Công ty TNHH MTV TraphacoSapa          | 144.331.035                                  | 2.734.208.187                                |
| <b>Phải trả cổ tức cho các cổ đông</b> | 606.103.328                                  | 840.311.328                                  |
| <b>Cho CBCNV vay</b>                   | 200.000.000                                  | 240.000.000                                  |
| <b>Thu nhập của Ban Tổng giám đốc</b>  | <u>Từ ngày 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</u> | <u>Từ ngày 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012</u> |
|  | VND  | VND  |
| Lương                                  | 665.997.000                                  | 457.105.000                                  |
| Thưởng và các khoản phúc lợi khác      | 522.591.954                                  | 658.472.000                                  |

**27. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN**

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quý 2/2013 so với Quý 2/2012 như sau:

|                    | <u>Quý 2/2013</u>  | <u>Quý 2/2012</u>  | <u>Chênh lệch</u> |
|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 38.277.938.477 VNĐ | 31.770.727.993 VNĐ | <b>20,48%</b>     |

Đạt được kết quả như trên là do :

- + Doanh thu bán hàng do công ty sản xuất tăng 15% so với cùng kỳ năm trước.
- + Chí tài chính giảm 51% so với cùng kỳ năm 2012



Trong khi tỉ lệ chi phí giá vốn trên doanh thu thuần vẫn giữ mức độ ổn định là nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận biến động trên 10% so với cùng kỳ năm 2012.

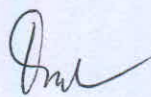
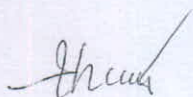
Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh quý 2/2013 của Công ty cổ phần Traphaco..

Hà nội, ngày 18 tháng 07 năm 2013

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng giám đốc**



**Nguyễn Thị Ngọc Thúy**

**Đinh Trung Kiên**

**Trần Túc Mã**